

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG H
TỈNH PHÚ Y**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/DS-ST

Ngày: 15/6/2022

Về việc “*T/c hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG H TỈNH PHÚ Y**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết T

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Th và ông Lê Thanh K

- Thư ký phiên tòa: ông Dương Thiện N – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Hòa tham gia phiên tòa: bà Doãn Thị H – Kiểm sát viên.

Vào ngày 15/6/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đông H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 32/2021/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2021 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2022/QĐST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Th – sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu phố Phú T 2, phường Hòa Hiệp T, thị xã Đông H, tỉnh Phú Yên. Người đại diện được ủy quyền ông Ngô Minh T – SN 1975; Địa chỉ: 265 Nguyễn H, phường 5, thành phố Tuy H, tỉnh Phú Y, có mặt.

- Bị đơn: bà Trần Thị Tuyết Ng – sinh năm 1984; Địa chỉ: Khu phố Phú T 3, phường Hòa Hiệp T, thị xã Đông H, tỉnh Phú Y, có đơn xin vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Văn T - sinh năm 1980, bà Trần Ngọc D – sinh năm 1985; Địa chỉ: Khu phố Phú T 3, phường Hòa Hiệp T, thị xã Đông H, tỉnh Phú Y, có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 29/3/2021, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th ủy quyền cho ông Ngô Minh T trình bày: Xuất phát từ quan hệ bạn bè nên từ năm 2019, bà Th có cho bà Ng vay mượn tiền nhiều lần để làm ăn, thỏa thuận miệng lãi suất 2%, có viết giấy vay mượn tiền làm chứng từ. Đồng thời hai bên cam kết nếu bà Ng không trả được nợ sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà để cân trừ nợ, nhưng đến tháng 3/2021 bà Ng không trả lãi mà cũng không thực hiện việc chuyển nhượng đất, còn nợ tổng cộng gốc 6.450.000.000đ (*sáu tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng*), lãi 03 tháng 387.000.000.000đ (*ba trăm tám mươi bảy triệu đồng*). Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả dứt điểm toàn bộ nợ gốc, lãi nói trên.

Ngày 06/4/2022, bà Th có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, theo đó rút yêu cầu đòi trả số tiền 5.200.000.000đ (*năm tỷ hai trăm triệu đồng*) theo Hợp đồng thỏa thuận ngày 08/8/2019, chỉ yêu cầu trả số tiền 1.250.000.000đ (*một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*) theo hai giấy mượn tiền ngày 22/10/2020 và 02/12/2020, tiền lãi tính từ ngày 01/3/2021 đến tháng 4/2022 theo lãi suất 20%/năm. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà Thoại yêu cầu trả tiền lãi theo lãi suất quy định từ ngày 01/3/2021 đến khi xét xử sơ thẩm.

* Tại đơn trình bày ngày 20/5/2021 và các biên bản ghi lời khai có trong hồ sơ vụ án, bị đơn bà Trần Thị Tuyết Ng trình bày: Từ năm 2016, bà có vay mượn tiền bà Nguyễn Thị Th để kinh doanh bất động sản, mỗi khoản vay bà tự viết Giấy mượn tiền đưa bà Th giữ, lãi suất thỏa thuận miệng dao động từ 7,5%/tháng đến 10,5%/tháng tùy từng thời điểm. Trong năm 2016 bà vay bà Th 02 lần, lần đầu 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*) lần sau 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) sau đó đã trả dứt điểm cả gốc và lãi. Tháng 4/2018 bà tiếp tục vay theo hình thức như trên, cụ thể từ ngày 23/4/2018 đến ngày 02/12/2020 bà vay 22 lần, trong đó có 19 lần viết giấy vay bà Thoại còn 03 lần viết giấy vay tiền bà Trần Ngọc D, em dâu Th. Tổng cộng số tiền gốc bà vay của bà Th khoảng 21.900.000.000đ (*hai mươi mốt tỷ chín trăm triệu đồng*).

Quá trình vay mượn bà đã trả nợ lãi và gốc cho bà Th đúng hạn, tuy nhiên đến giữa năm 2019 vì việc làm ăn khó khăn nên bà không có khả năng trả nợ. Đến ngày 08/8/2019 hai bên lập Hợp đồng thỏa thuận, trong đó ghi nhận bà còn nợ số tiền 5.200.000.000đ (*năm tỷ hai trăm triệu đồng*) theo 06 khoản vay cụ thể ghi trong giấy, ngoài ra không còn nợ số tiền nào khác. Hai bên thỏa thuận nếu bà không trả được nợ thì phải chuyển nhượng đất cho bà Th để trừ nợ. Tiền lãi của số tiền 5,2 tỷ này không ghi trong hợp đồng thỏa thuận, nhưng hàng tháng bà đều trả theo lãi suất 10,5% thông qua chuyển khoản cho bà Th, ông T (em trai bà Th) và D (em dâu bà Th).

Đến ngày 20/12/2019, bà không còn khả năng trả lãi nên quyết định chuyển nhượng 04 lô đất của bà đứng tên cho bà Th để cản trừ nợ. Lúc này, nợ gốc 5,2 tỷ và lãi cộng dồn hơn 3 tỷ, hai bên định giá 04 lô đất của bà có giá trị 8,050 tỷ và lập Hợp đồng chuyển nhượng tại phòng công chứng, người đứng ra nhận chuyển nhượng đất của bà là ông Nguyễn Văn T, em ruột bà Th. Việc bà chuyển nhượng đất trừ nợ cho bà Th nhưng ký Hợp đồng chuyển nhượng cho ông T các bên không có thỏa thuận bằng văn bản mà chỉ nói miệng. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng để trừ nợ thì bà vẫn còn nợ bà Th số tiền 600.000.000đ (*sáu trăm triệu đồng*) nên đã viết giấy vay cùng ngày 20/12/2019. Số tiền này bà tiếp tục trả lãi cho bà Th mỗi tháng 54.000.000đ (*năm mươi bốn triệu đồng*), nhưng bà chỉ trả được 02 tháng nên đến ngày 22/10/2020 bà ghi lại giấy nợ cộng gốc và lãi thành số tiền 1.000.000.000đ (*1 tỷ đồng*). Số tiền nợ 01 tỷ này mỗi tháng bà phải trả lãi 80.000.000đ (*tám mươi triệu đồng*). Vì không có khả năng trả lãi nên ngày 02/12/2020 bà vay bà Th thêm 250.000.000đ (*hai trăm năm mươi triệu đồng*) để trả 02 tháng tiền lãi, còn lại 90.000.000đ (*chín mươi triệu đồng*) bà đem về chi tiêu trong gia đình.

Như vậy, tính đến thời điểm hiện nay, bà thừa nhận còn nợ bà Th số tiền 1.250.000.000đ (*một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*), ngoài ra không còn nợ

khoản tiền nào khác. Bà xin được trả dần mỗi năm 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*), tiền lãi xin không trả nữa. Nếu bà Th không đồng ý thì đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật và xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

*Tại bản tự khai ngày 20/12/2021 và biên bản ghi lời khai cùng ngày, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Trần Ngọc D trình bày: Từ đầu năm 2018 đến cuối năm 2019, qua sự quen biết, vợ chồng ông có cho bà Trần Thị Tuyết Ng vay mượn tiền nhiều lần để kinh doanh bất động sản, số tiền vay mượn cũng như thời hạn và lãi suất không cố định, bà Ng vay tiền sau đó trả rồi vay tiếp nên tổng cộng số tiền hai bên giao dịch cụ thể là bao nhiêu đến nay vợ chồng ông không nhớ. Mỗi lần nhận tiền bà Ng viết giấy vay tiền đưa vợ chồng ông giữ. Đến cuối năm 2019, bà Ng và vợ chồng ông có thỏa thuận chuyển nhượng 04 thửa đất của bà Ng để cân trừ nợ, còn lại vợ chồng ông trả tiền mặt để bà Ng xoay sở nợ bên ngoài. Lúc này biết bà Ng vẫn còn nợ tiền bà Th nên vợ chồng ông có hỏi bà Th cần giữ tiền lại để trừ nợ không, tuy nhiên bà Th cho rằng hai bên có quan hệ làm ăn lâu năm, bà Ng vẫn còn đất nên không cần giữ tiền lại. Hai bên đã tự định giá 04 thửa đất của bà Ng, sau khi tiến hành sang tên cả 04 thửa đất và trừ các khoản chi phí phát sinh, còn lại ông bà đã giao tiền mặt cho bà Ng tại nhà ông vào khoảng ngày 20/12/2019, đồng thời đưa trả cho bà Ng toàn bộ các giấy nợ trước đây. Từ cuối năm 2019 đến nay hai bên không còn bất cứ một quan hệ vay mượn hay giao dịch gì nữa. Ngoài ra trong khoảng thời gian từ 2018, 2019, bà D nhiều lần nhận dùm tiền bà Ng trả lãi cho bà Th, có khi đưa tiền mặt có khi chuyển khoản, cụ thể số tiền và lãi suất bao nhiêu bà D không biết vì chỉ nhận dùm bà Th. Nay bà Th khởi kiện bà Ng vợ chồng ông bà không có liên quan nên xin vắng mặt tại tòa.

*** Tại phiên tòa sơ thẩm:**

- Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu bị đơn trả 1.250.000.000đ (*một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*) nợ gốc và tiền lãi theo lãi suất nhà nước quy định từ ngày 01/3/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/6/2022.

- Bị đơn bà Ng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T, bà D có đơn xin vắng mặt.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Hội đồng xét xử và thư ký chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 469 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn số tiền gốc vay 1.250.000.000đ (*một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*) đồng và tiền lãi đối với số tiền vay chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 01/3/2021 đến ngày xét xử với mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự

2015; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu buộc bị đơn trả khoản tiền 5.200.000.000đ (*năm tỷ hai trăm triệu đồng*) do nguyên đơn rút yêu cầu.

- Về án phí DSST: Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền chưa trả cho nguyên đơn. Hoàn trả nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có đăng ký thường trú và sinh sống tại khu phố Phú T 3, phường Hòa Hiệp T, thị xã Đông Hòa nên Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin vắng mặt, do đó HĐXX căn cứ các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện được ủy quyền của bà Th thống nhất rút một phần yêu cầu khởi kiện như đơn đề ngày 06/4/2022 của nguyên đơn, chỉ đòi bị đơn trả 1.250.000.000đ (*một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*) và tiền lãi từ ngày 01/3/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm theo lãi suất quy định. Do đó cần đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi bị đơn trả số tiền vay 5.200.000.000đ (*năm tỷ hai trăm triệu đồng*) theo quy định tại Điều 5 và Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2] Xét giấy mượn tiền các ngày 22/10/2020, 02/12/2020 và lời trình bày của bà Ngân trong quá trình giải quyết vụ án, bà thừa nhận có vay mượn và hiện còn nợ bà Th số nợ gốc 1.250.000.000đ (*một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*), xin được trả dần mỗi năm 100.000.000đ (*một trăm triệu đồng*) đến khi hết nợ. Do đó căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự, buộc bà Ng phải trả cho bà Th số tiền vay gốc 1.250.000.000đ (*một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*) là đúng quy định pháp luật.

[3.3] Theo giấy vay tiền ngày 22/10/2020 và 02/12/2020, các bên không thỏa thuận lãi suất cụ thể tuy nhiên đều thừa nhận việc vay mượn có trả lãi, bị đơn không có yêu cầu gì về số tiền lãi đã trả, đồng thời bà xin trả dần nợ gốc, không trả lãi nữa, nếu bà Th không đồng ý thì đề nghị tính tiền lãi theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, bên nguyên đơn yêu cầu trả lãi từ ngày 01/3/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 15/6/2022 theo lãi suất 10%/năm là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên HĐXX chấp nhận. Như vậy buộc bà Ng phải trả cho bà Th số tiền lãi (1.250.000.000đ x 10% x 15 tháng 14 ngày) là 160.467.000đ (*một trăm sáu mươi triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*).

[4] Bị đơn bà Ngân trình bày đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Ngọc D để căn trừ số tiền nợ 5.200.000.000đ (*năm tỷ hai trăm triệu đồng*) của bà Th. Quá trình giải quyết vụ án bà Th rút yêu

cầu đối với khoản tiền này, bà Ng và vợ chồng ông T, bà D không có ý kiến về việc rút yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh lời trình bày của mình do đó HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn do rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228 và 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Th, buộc bị đơn Trần Thị Tuyết Ng trả số tiền nợ gốc 1.250.000.000đ (*một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*) và tiền lãi 160.467.000đ (*một trăm sáu mươi triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*), tổng cộng 1.410.467.000đ (*một tỷ bốn trăm mười triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng*) về khoản vay tài sản.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 16/6/2022) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết đối với số tiền 5.200.000.000đ (*năm tỷ hai trăm triệu đồng*) do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện.

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 27/10/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ”.

4. Về án phí:

- Bị đơn bà Trần Thị Tuyết Ng phải nộp 54.314.000đ (*năm mươi bốn triệu ba trăm mười bốn nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th số tiền 57.419.000đ (*Năm mươi bảy triệu bốn trăm mười chín nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004008 ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đông Hòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Y;
- VKSND tỉnh Phú Y;
- VKSND TX Đông H;
- THADS TX Đông H;
- Người TGT
- Lưu.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Tuyết T